

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIM THÀNH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 15/2022/DS-ST

Ngày: 30/9/2022

V/v : *Kiện đòi nợ*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH - TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Hạnh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Hứa Thị Hương và ông Nguyễn Trọng Bộ

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Bốn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Vui - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2022 về việc kiện đòi nợ theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXX-ST ngày 26/8/2022; Quyết định hoãn phiên toà số 09/2022/QĐ-TA ngày 13/9/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Công H – sinh năm 1965 và bà Dương Thị Nh, sinh năm 1972, ĐKKHTT, trú tại: Thôn Đ, xã Cổ D, huyện Kim T, tỉnh Hải D.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L – sinh năm 1980, ĐKKHTT, trú tại: Khu dịch vụ đường 5, Cổ D, huyện Kim T, tỉnh Hải D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn Bãi M, xã Thượng Qu, thị xã Kinh M, tỉnh Hải D.

(Bà Nh có mặt, Bà L và ông T đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn ông H, bà Nh trình bày: Bà và bà Nguyễn Thị L có quan hệ họ hàng với nhau. Vào năm 2015 bà L có đến nhà bà tại Cổ Dũng – Kim Thành hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng bảo để đảo sổ vay ngân hàng, lúc đó chỉ có bà L đến, ngoài ra không còn ai khác. Vì là chỗ họ hàng với nhau nên ngày 10/7/2015 bà đã cho bà L vay số tiền 100.000.000 đồng. Trước khi giao tiền vay bà có gọi điện cho chồng bà L là ông Nguyễn Văn T bảo về số tiền này thì ông T bảo vay để về trả nợ ngân hàng nên cứ đưa cho bà L vay. Bà và bà L có viết giấy vay nợ với nhau, lúc giao tiền chỉ có hai người ngoài ra không còn ai khác. Số tiền cho vay là tiền của vợ chồng bà tích góp được. Việc vay không có thoả thuận về lãi và

cũng không ghi vào giấy về thời hạn trả, bà L chỉ bảo cho vay mấy ngày trả nên bà cho vay. Sau 5 ngày từ ngày vay bà có đòi bà Lân về số tiền nợ trên nhưng bà L không trả. Năm 2017 bà cũng đã nộp đơn đến Toà án đòi bà L số tiền trên. Nhưng sau đó bà L lại xin bà rút đơn để về tự thoả thuận trả. Từ thời điểm đó đến nay bà L không trả bà một khoản tiền nào trong số tiền vay nợ gốc trên. Hiện tại bà L vẫn còn nợ bà số tiền vay nợ gốc là 100.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà L phải trả cho bà số tiền vay nợ trên. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu bà L trả lãi suất theo thoả thuận nhưng sau đó bà rút yêu cầu này và không yêu cầu bà L phải trả lãi đối với số tiền đã vay nợ. Bà chỉ yêu cầu Bà L và ông T phải trả số tiền vay nợ gốc là 100.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T có vay tiền của ông H, bà Nh số tiền 100.000.000 đồng, vợ chồng bà đã trả bà Nh được 55.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 45.000.000 đồng tuy nhiên bà không cung cấp được căn cứ chứng minh vợ chồng bà đã trả bà Nh số tiền 55.000.000 đồng. Bà L xác định khoản nợ trên là nợ chung của bà và ông T trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2019 bà và ông T ly hôn, trước khi ly hôn bà và ông T thoả thuận khoản nợ 45.000.000 đồng của vợ chồng bà Nh thì ông T là người trực tiếp trả nhưng bà không cung cấp được căn cứ thể hiện thoả thuận trả nợ giữa bà và ông T. Hiện bà và ông T đã ly hôn, ông T về sinh sống tại thôn Bãi M, xã Thượng Q, thị xã Kinh M, tỉnh Hải D.

Đối với Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập cho ông T đến Toà án nhiều lần nhưng ông T đều vắng mặt. Tại biên bản xác minh ngày 14/6/2022 tại Công an xã Cổ Dũng xác định ông Tỉnh đã chuyển khẩu về thôn Bãi Mạc, xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương vào khoảng tháng 6 năm 2021. Tại biên bản xác minh tại Công an xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xác định ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú và vẫn sinh sống tại địa phương. Toà án trực tiếp đến nhà ông T để lấy lời khai nhưng ông T không có nhà, cụ Nguyễn Văn T là bố đẻ ông T xác định ông Tỉnh có hộ khẩu thường trú tại xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn và hiện ông T đang mở xưởng làm kinh tế tại thôn Bãi Mạc, xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn. Ông T không biết việc vay nợ của ông T, Bà L.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nh đề nghị Toà án nhân dân huyện Kim Thành buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ nợ gốc là 100.000.000 đồng và không yêu cầu đối với lãi suất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn và

người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 122; 290 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Công H và bà Dương Thị Nh. Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm liên đới thanh toán trả cho ông H, bà Nh tổng số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương có đủ cơ sở xác định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần Công ọc vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho bà Dương Thị Nh tham gia tố tụng giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Học.

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T, bà L.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Thỏa thuận vay mượn tiền giữa bà Dương Thị Nh, ông Trần Công H và bà Nguyễn Thị L được thực hiện vào ngày 10/7/2015 do vậy áp dụng các quy định của Bộ Luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ kiện. Hợp đồng giữa các bên mặc dù không ghi thời hạn trả nợ nhưng theo nguyên đơn các bên thoả thuận miệng thời hạn trả nợ là 5 ngày kể từ ngày vay. Bản thân các bên cũng xác nhận sau khi vay có việc nguyên đơn đến yêu cầu bị đơn trả số tiền trên nhiều lần, phía bị đơn thì cho rằng đã trả cho nguyên đơn được 1 phần khoản vay nợ nhưng cũng không xác định được thời điểm trả và không đưa ra được căn cứ gì. Sau thời điểm vay thì các bên cũng không có thoả thuận gì khác với nhau về thời hạn trả nợ. Theo quy định tại 427 của Bộ Luật dân sự năm 2005 quy định thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì thời hiệu khởi kiện đối với vụ kiện này đã hết. Tuy nhiên căn cứ vào Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì xác định đối với yêu cầu khởi kiện đòi lại số tiền gốc đã cho vay của ông H, bà Nh đây là quan hệ pháp luật khởi kiện đòi nợ nên yêu cầu này không bị hạn chế thời hiệu khởi kiện. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật dân sự nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Kiện đòi nợ” và thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân cấp huyện. Nguyên

đơn và bị đơn kí kết hợp đồng tại xã Cổ Dũng, huyện Kim Thành; bị đơn bà Nguyễn Thị Lân có hộ khẩu thường trú tại: Khu dịch vụ đường 5, xã Cổ Dũng, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Ngày 10/7/2015, bà Nguyễn Thị L có lập giấy vay tiền với nội dung “Hôm nay ngày 10/7/2015 tôi Nguyễn Thị L có vay của chị H Nh số tiền 100.000.000đ chẵn”. Bà L xác định vợ chồng bà có nhiều giấy vay tiền với bà Nh, có khoản vay 100 triệu đồng với bà Nh nhưng không biết giấy nhận nợ ngày 10/7/2015 có đúng là chữ ký của bà không, Tòa án trực tiếp hướng dẫn bà L đề nghị Tòa án tiến hành giám định chữ ký, chữ viết của bà trong giấy nhận nợ nhưng bà xác định không liên quan đến khoản nợ của bà Nh vì giữa bà và ông T có thoả thuận tự phân chia nợ trước khi ly hôn thì ông T là người có trách nhiệm trả khoản nợ với bà Nh nên bà không làm đơn đề nghị giám định chữ ký, chữ viết. Hơn nữa bà L xác định có khoản nợ 100.000.000 đồng với bà Nh, bà đã được nhận số tiền 100.000.000 đồng của bà Nh. Do đó có căn cứ xác định giấy nhận nợ ngày 10/7/2015 do bà Nguyễn Thị L ký. Thời điểm ký giấy vay tiền, bà L hoàn toàn khỏe mạnh, tỉnh táo, không bị ép buộc và có năng lực hành vi dân sự; mục đích, nội dung của giấy vay tiền không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; bà L hoàn toàn tự nguyện và tự ký tên trong giấy nên căn cứ vào Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2005, xác định giấy vay tiền ngày 10/7/2015 là đúng quy định, có hiệu lực. Do đó, xác định có việc bà L nợ bà Nh, ông H số tiền 100.000.000 đồng.

Nguyên đơn xác định từ thời điểm vay tiền ngày 10/7/2015 đến nay bà L chưa trả cho nguyên đơn bất kỳ khoản nợ gốc và lãi nào.

Bị đơn bà L xác định khoản nợ trên là nợ chung của bà và ông T trong thời kì hôn nhân, vợ chồng bà đã trả bà L được 55.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 45.000.000 đồng tuy nhiên bà không cung cấp được căn cứ chứng minh vợ chồng bà đã trả bà Nh số tiền 55.000.000 đồng. Nên không có căn cứ xác định bà L, ông T đã thanh toán trả cho vợ chồng bà Nh số tiền 55.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T không có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án. Theo hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2019/TLST-HNGĐ của TAND huyện Kim Thành thể hiện: Tại giấy chứng nhận kết hôn số 04 quyền 01 ngày 14/01/2000 UBND xã Thượng Quận, huyện Kinh Môn (nay là thị xã Kinh Môn), tỉnh Hải Dương đăng ký kết hôn cho ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1978; tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 10/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24/01/2019, công nhận thuận tình ly hôn, thoả thuận nuôi con giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T; về tài sản chung, công nợ chung các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết. Ngày 10/7/2015 bà L viết giấy vay tiền bà Nh, số tiền trên vay trong thời kì hôn nhân hợp pháp giữa bà L và ông T, bà L xác

định đó là nợ chung của vợ chồng, bà Nh xác định trước khi cho bà L vay có điện thoại cho ông T để hỏi, ông T nói vay để trả nợ Ngân hàng, nên cứ đưa cho bà L vay; ông T được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không thể hiện quan điểm. Do đó, có căn cứ xác định đó là khoản nợ chung trong thời kì hôn nhân hợp pháp giữa bà L và ông T; ông T, Bà L có trách nhiệm liên đới trả khoản vay nợ trên cho bà Nh, ông H. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trách nhiệm liên đới của vợ, chồng nên bà L, ông T có nghĩa vụ ngang nhau đối với khoản nợ của ông H, bà Nh.

Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm liên đới trả cho bà Dương Thị Nh và ông Trần Công H số tiền vay nợ gốc là 100.000.000 đồng. Do ông T và Bà L đã ly hôn nên chia nghĩa vụ theo phần Bà L có nghĩa vụ trả cho ông H, bà Nh số tiền 50.000.000 đồng, ông T có nghĩa vụ trả cho ông H, bà Nh số tiền 50.000.000 đồng.

[4] Đối với yêu cầu thanh toán số tiền nợ lãi của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện bà Dương Thị Nh, ông Trần Công H yêu cầu Bà L phải trả tiền lãi suất đối với số tiền vay nhưng quá trình làm việc tại Toà án và tại phiên toà ông H, bà Nh không yêu cầu Bà L, ông T phải trả tiền lãi suất mà chỉ yêu cầu trả tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng. Xét việc thay đổi quan điểm khởi kiện này của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, vẫn trong phạm vi khởi kiện nên cần chấp nhận. Do đó đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn bà Dương Thị Nh và ông Trần Công H.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Toà án. Bà L và ông T có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122; 290 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Nh và ông Trần Công H.

2/ Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm liên đới trả bà Dương Thị Nh và ông Trần Công H số tiền vay nợ gốc là 100.000.000 (*một trăm triệu*) đồng. Chia nghĩa vụ theo phần Bà L có nghĩa vụ trả cho ông H, bà Nh số tiền 50.000.000 đồng, ông T có nghĩa vụ trả cho ông H, bà Nh số tiền 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3/ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nh, ông H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T phải trả tiền lãi suất.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 2.500.000 đồng, ông T phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Dương Thị Nh và ông Trần Công H số tiền 2.500.000 đồng tạm ứng án phí bà Dương Thị Nh đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0002614 ngày 12/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành.

5/ Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Kim Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Kim Thành;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Đỗ Thị Hạnh

